

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/KDTM-PT
Ngày 05-5-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Công Lực.
Các Thẩm phán: ông Phan Trí Dũng;
 ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 39/2022/TLPT-KDTM ngày 27/12/2022 về việc “tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 11/2022/KDTM-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2023/QĐ-PT ngày 23/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH H; địa chỉ: số N, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: ông T – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: ông Phạm Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: số K đường số R, tổ E, khu G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 01/6/2021). Ông V có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T; địa chỉ: Lô L khu công nghiệp M, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: ông S – Chức vụ: Tổng giám đốc:

Người đại diện hợp pháp: bà Nguyễn Thị H – nhân viên kế toán Công ty (theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2022). Bà H có mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Công ty TNHH H, bị đơn Công ty TNHH T.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH H là ông Phạm Văn V trình bày:*

Do có nhu cầu cần sửa chữa máy móc (máy đúc nhôm) để phục vụ hoạt động sản xuất nên vào cuối năm 2018 bị đơn Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty T) có đơn đặt hàng sửa chữa 02 máy đúc nhôm của Công ty T cho nguyên đơn Công ty TNHH H (gọi tắt là công ty H) sửa chữa. Sau khi thỏa thuận xong, thống nhất giá sửa chữa đến ngày 25/02/2019, Công ty H và Công ty T ký Hợp đồng kinh tế số 0919 về việc sửa chữa 02 máy đúc nhôm của Công ty T, tổng chi phí chữa theo thỏa thuận là 286.000.000 đồng, thời hạn để Công ty H thực hiện công việc sửa chữa là 30-45 ngày, thời hạn thanh toán của Công ty H là ngay sau khi hoàn thành công việc sửa chữa.

Thực hiện theo thỏa thuận, Công ty H đã sửa chữa 02 máy đúc nhôm trong thời gian 01 tháng, đến ngày 25/3/2019 thì hoàn thành, đã bàn giao và cho chạy thử máy. Nhân viên của Công ty T là ông L đã ký nhận bàn giao với kết luận chất lượng và quy cách hàng hóa đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật của bên đặt hàng và có thể đưa vào sử dụng. Công ty H có yêu cầu Công ty T thanh toán khoản phí dịch vụ sửa chữa là 286.000.000 đồng, nhưng phía Công ty T không đồng ý thanh toán ngay mà đề nghị xuất hóa đơn giá trị gia tăng (VAT). Ngày 26/3/2019, Công ty H đã xuất hóa đơn VAT số 10 để Công ty T thanh toán tiền phí, kèm theo là phiếu đề nghị thanh toán. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty T vẫn chưa thanh toán được bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty H. Mặc dù đã nhiều lần liên hệ bằng điện thoại, thông báo bằng văn bản nhưng Công ty T vẫn không thanh toán nên Công ty H mới khởi kiện Công ty T để yêu cầu Công ty T thanh toán khoản tiền phí dịch vụ sửa chữa 02 máy đúc nhôm và lãi do chậm thanh toán, bao gồm:

- Số tiền 286.000.000 đồng tiền nợ phí dịch vụ sửa chữa.

- Tiền lãi do chậm thanh toán: 286.000.000 đồng (tính từ ngày Công ty H xuất hóa đơn là 26/3/2019 đến khi vụ án đưa ra xét xử 28/9/2022) là 3 năm 6 tháng 2 ngày x 15%/năm = 150.388.000 đồng. Tiền lãi yêu cầu tính theo lãi suất quá hạn trung bình của 3 ngân hàng là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Tổng cộng: 436.388.000 đồng.

** Người đại diện của bị đơn Công ty TNHH T là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Công ty T có ký kết hợp đồng kinh tế số 0919 ngày 25/02/2019 về việc Công ty H nhận sửa chữa 02 máy đúc nhôm của công ty T với giá 286.000.000 đồng, thời hạn để Công ty H thực hiện công việc của mình là 30-45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn thanh toán là ngay sau khi công việc sửa chữa được hoàn thành.

Công ty T thừa nhận phía Công ty H có cử nhân viên đến để tiến hành sửa chữa máy móc như đã thỏa thuận. Đến ngày 25/3/2019 Công ty H đã bàn giao 02 máy đúc nhôm và Công ty T cử nhân viên là L nhận bàn giao và ký vào biên bản giao hàng của Công ty H. Tuy nhiên, đây là ký theo yêu cầu của Công ty H chứ không phải ký để nghiệm thu máy móc. Tại thời điểm bàn giao Công ty T không thể kiểm tra xem máy móc đã được sửa chữa xong chưa vì máy đúc nhôm này rất lớn, để vận hành được mất rất nhiều công đoạn và thời gian. Ngoài ra, trong biên bản giao hàng mà Công ty T ký xác nhận có phần kết luận: “Chúng tôi đánh giá chất lượng và quy cách hàng hóa đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật của bên đặt hàng (bên mua). Hàng có thể đưa vào sử dụng”, nhưng đây là khuôn mẫu của phía nguyên đơn ghi sẵn trong biên bản bàn giao chứ không phải là phần Công ty T tự đánh giá đối với sản phẩm dịch vụ sửa chữa do Công ty H cung cấp.

Sau đó khoảng một vài ngày, Công ty T có nhận được hóa đơn, phiếu đề nghị thanh toán của Công ty H kèm phiếu bảo hành máy móc, bản đối chiếu công nợ. Tuy nhiên, do vẫn chưa kiểm tra tình trạng vận hành nên Công ty T chưa tiến hành thanh toán cũng như xác nhận nợ với Công ty H. Đến khoảng hơn 01 tuần sau khi Công ty T tiến hành kiểm tra vận hành máy thì phát hiện cả 02 máy mà Công ty H sửa chữa vẫn chưa đi vào hoạt động được. Nhận thấy, công việc sửa chữa của Công ty H chưa hoàn thành nên Công ty T đã không thanh toán cho Công ty H. Vấn đề máy móc chưa vận hành được thì Công ty T có thông báo cho Công ty H biết và trong khoảng tháng 3-tháng 4/2019 phía Công ty H có cử thợ xuống sửa, nhưng sau đó Công ty T kiểm tra thì máy vẫn không vận hành được. Công ty T đã có phản hồi lại cho nguyên đơn bằng những email về việc đề nghị nguyên đơn hoàn thành việc sửa chữa nhưng Công ty H không phản hồi mà chỉ phản hồi lại nội dung yêu cầu bị đơn thanh toán.

Đến ngày 29/8/2019, phía Công ty H có cử 02 nhân viên tên T – chức vụ là quản lý xưởng và V – chức vụ Trưởng phòng kinh doanh đến nhà xưởng của bị đơn để kiểm tra máy móc. Sau đó 02 người này đã lập biên bản làm việc với nội dung “Công ty T không thanh toán được cho Công ty H tại vì việc sửa chữa chưa hoàn thành và chậm tiến độ với hợp đồng”. Biên bản làm việc này Công ty T đang giữ bản chính. Mặc dù thời điểm 02 nhân viên này của nguyên đơn xuống xưởng của Công ty T để kiểm tra thì không xuất trình giấy ủy quyền hay văn bản pháp lý đại diện nguyên đơn, nhưng 02 người này có xuất trình danh thiếp, ghi đúng là người của Công ty H thì phía Công ty T mới cho vào và cho kiểm tra máy móc.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty H, Công ty T hoàn toàn không đồng ý, vì lý do: Công việc sửa chữa của Công ty H chưa hoàn thành, máy móc chưa vận hành được, thời gian sửa chữa kéo dài, gây cản trở và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất và hoạt động của Công ty T.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 11/2022/KDTM-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Buộc Công ty TNHH T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H số tiền 280.535.596 đồng, trong đó tiền gốc là 183.857.300 đồng, lãi là 96.678.296 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH H đối với Công ty TNHH T về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ đối với số tiền 155.852.404 đồng, trong đó tiền gốc là 102.142.700 đồng, lãi là 53.709.704 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 07/10/2022, nguyên đơn Công ty TNHH H có đơn kháng cáo đề ngày 05/10/2022 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về phần tiền đầu lại hệ thống thủy lực, bơm khí ni tơ và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán.

Ngày 11/10/2022, bị đơn Công ty TNHH T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Ngày 12/10/2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B có Quyết định kháng nghị số 11/2022/QĐ-VKS-KDTM đề nghị hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định hai nhân viên H và V có phải là nhân viên của Công ty H, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B đã có Quyết định số 02/QĐ-VKS-KD ngày 25/4/2023 rút toàn bộ kháng nghị phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát. Xét các kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ tranh chấp là đúng pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các bên đương sự trình bày, ý kiến của Kiểm sát viên; sau khi thảo luận,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các bên tranh chấp hợp đồng dịch vụ sửa chữa, bị đơn có trụ sở tại thị xã B nên Tòa án nhân dân thị xã B thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ngày 28/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm vụ án và ban hành Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 11/2022/KDTM-ST. Ngày 07/10/2022 và ngày 11/10/2022 nguyên đơn và bị đơn có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, ngày 12/10/2022 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B có Quyết định kháng nghị đối với bản án sơ thẩm là trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã đóng tạm ứng án phí đúng quy định tại các Điều 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B là hợp lệ.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương công bố Quyết định số 02/QĐ-VKS-KD ngày 25/4/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B rút toàn bộ kháng nghị phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị của Viện Kiểm sát.

[2] Về nội dung quan hệ tranh chấp:

[2.1] Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 0919 ngày 25/02/2019 về việc Công ty H nhận sửa chữa 02 máy đúc nhôm của Công ty T với giá 286.000.000 đồng, thời hạn để Công ty H thực hiện công việc của mình là 30-45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn thanh toán là ngay sau khi công việc sửa chữa được hoàn thành. Hợp đồng này không quy định chi tiết về nội dung từng hạng mục sửa chữa và phương thức đánh giá chất lượng, nghiệm thu sau khi sửa chữa.

[2.2] Tại bảng báo giá ngày 07/12/2018 thể hiện việc sửa chữa 02 máy qua hai phần “đại tu phần cơ khí máy đúc nhôm và kềm giá 90.000.000 đồng, 02 cái thành tiền 180.000.000 đồng thời gian bảo hành 06 tháng; phần đấu lại hệ thống điện thủy lực, bơm khí nitơ giá 50.000.000 đồng, 02 cái thành tiền 100.000.000 đồng”. Tổng cộng: 280.000.000 đồng nhưng bị đơn thương lượng giảm giá 20.000.000 đồng và giảm giá tiền thuế tương ứng, được nguyên đơn đồng ý nên tại Hợp đồng số 0919 có giá tổng cộng là 286.000.000 đồng. Tuy nhiên, bảng báo giá này cũng không ghi chi tiết phần thiết bị được sửa chữa, thay mới, giá vật tư và nhân công v.v. Khi xảy ra tranh chấp, các bên giải thích hợp đồng theo các hướng khác nhau, có lợi cho mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hợp đồng, bảng báo giá, quá trình thực hiện hợp đồng, các văn bản trao đổi qua lại giữa các bên và quy định của pháp luật về hợp đồng dịch vụ để giải quyết là phù hợp.

[2.3] Xét thấy, thực hiện Hợp đồng kinh tế số 0919 ngày 25/02/2019 Công ty H đã nhận 02 máy đúc nhôm để sửa chữa, đến ngày 25/3/2019 đã bàn giao lại cho Công ty T, đại diện Công ty T lúc đó là ông L (nhân viên kỹ thuật của Công ty) đã ký nhận vào phiếu giao hàng. Công ty H cũng đã giao cho Công ty T phiếu bảo hành chất lượng sửa chữa máy (thời hạn bảo hành là 06 tháng). Như vậy, có căn cứ xác định Công ty T đã nhận lại máy sau khi Công ty H sửa chữa. Việc bị

đơn cho rằng chỉ ký nhận máy, không xác nhận chất lượng sửa chữa theo mẫu nội dung phiếu giao hàng do nguyên đơn đánh máy sẵn là không có căn cứ chấp nhận, vì bên sử dụng dịch vụ có quyền kiểm tra chất lượng sửa chữa sau khi nhận lại máy, nếu không đạt thì có quyền không nhận máy và không ký biên bản giao nhận có nội dung xác nhận chất lượng.

[2.4] Thực tế thực hiện hợp đồng cho thấy, Công ty T đã không có bất kỳ khiếu nại nào ngay sau khi nhận lại máy đúc nhôm mà 02 tháng sau (các ngày 23/5/2019, 24/5/2019) bị đơn mới bắt đầu có ý kiến cho rằng máy chưa được sửa chữa để làm lý do chưa thanh toán cho Công ty H, thể hiện qua trao đổi giữa email XXX@gmail.com (email do nguyên đơn sử dụng) với email YYY@vina.com (email do bị đơn sử dụng). Do đó, có căn cứ xác định Công ty H đã hoàn thành dịch vụ theo quy định tại các Điều 78, 82 Luật Thương mại năm 2015 và Công ty T có nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại các Điều 85, 86 và 87 Luật Thương mại (và cũng phù hợp với các quy định tại các Điều 513, 515, 516, 517, 518 và Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng dịch vụ).

[2.5] Trong trường hợp chất lượng sửa chữa của Công ty H không đạt yêu cầu, Công ty T không thể vận hành, sử dụng được máy thì Công ty T có quyền yêu cầu bảo hành trong thời hạn bảo hành hoặc giảm tiền dịch vụ hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 516 và 519 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn không có yêu cầu giảm tiền dịch vụ và bồi thường thiệt hại. Khi tham gia tố tụng bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về chất lượng sửa chữa máy. Do đó, Tòa án không có căn cứ xem xét, giải quyết.

[2.6] Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh chất lượng 02 máy đúc nhôm đã sửa chữa không đạt. Thời điểm bàn giao máy là ngày 25/3/2019 cho đến ngày nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án là ngày 12/11/2021 là đã hơn 02 năm, đến thời điểm xét xử sơ thẩm (tháng 9/2022) thì vụ việc tranh chấp đã xảy ra hơn 03 năm là đã quá thời hạn bảo hành, 02 máy đúc nhôm không còn nguyên hiện trạng như tại thời điểm các bên bàn giao máy nên không thể giám định được chất lượng máy để xác định chất lượng sửa chữa (các bên cũng không yêu cầu giám định) nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ có thể căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp và Tòa án thu thập để xem xét giải quyết vụ việc. Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh tại cơ quan thuế và bảo hiểm xã hội, nhưng không thu thập được chứng cứ để xác định ông T và V có phải là nhân viên của Công ty H tham gia Biên bản làm việc ngày 29/8/2019 có nội dung thừa nhận chất lượng sửa chữa 02 máy đúc nhôm không đạt.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tại Công văn số 001/HTP/T-CV/2019 Công ty H (bút lục 108) trao đổi với Công ty T có nội dung “*Trong hợp đồng giữa H với quý Công ty là sửa chữa phần cơ cho máy đúc nhôm. Vào tháng 02 bên HTP đã sửa chữa xong phần cơ và giao máy qua cho quý Công ty, vận hành phần cơ đã ok. Còn về phần điện lập trình tự động thì HTP không có bao phần này nên quý công ty phải hiểu rõ ràng*”. Giải thích của Công ty H cho rằng chỉ sửa chữa phần cơ của 02 máy đúc nhôm là không phù hợp với nội dung bảng báo giá ngày 07/12/2018 do nguyên đơn cung cấp (bao gồm sửa chữa cả phần cơ và phần điện).

Hơn nữa, nếu các bên không quy định chi tiết hạng mục sửa chữa máy đúc nhôm thì Công ty H phải bảo đảm máy sẽ hoạt động bình thường sau khi sửa chữa nên Công ty H phải sửa chữa cả phần cơ và phần điện (cũng như toàn bộ hạng mục liên quan đến máy đúc nhôm nhằm bảo đảm máy sẽ hoạt động bình thường). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Công văn số 001/HTP/T-CV/2019 để xác định Công ty H chỉ sửa chữa phần cơ; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền sửa chữa đối với việc sửa chữa phần cơ của máy đúc nhôm tương ứng là 167.143.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán chi phí sửa chữa về phần điện số tiền tương ứng 92.857.000 đồng là phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

[2.8] Về tiền lãi do chậm thanh toán, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập mức lãi suất của 03 ngân hàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi từ ngày chậm thanh toán đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng tại địa phương với số tiền lãi 96.678.296 đồng là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí phúc thẩm: các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 254, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 284, Điều 293, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án; Điều 11 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng các Điều 78, 82, 85, 86 và Điều 87 Luật Thương mại năm 2005. Các Điều 513, 515, 516, 517, 518 và Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 11/2022/QĐ-VKS-KDTM ngày 12/10/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T; Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số

11/2022/KDTM-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn H số tiền 280.535.596 đồng, trong đó tiền gốc là 183.857.300 đồng, tiền lãi là 96.678.296 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH H đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ đối với số tiền 155.852.404 đồng, trong đó tiền gốc là 102.142.700 đồng, tiền lãi là 53.709.704 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu án phí sơ thẩm 14.026.779 đồng.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn H phải chịu án phí sơ thẩm 7.792.636 đồng, được khấu trừ vào số tiền 9.321.813 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004501 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B; được hoàn trả 1.529.177 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn H phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo 02 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001505 ngày 14/12/2022 (số tiền 300.000 đồng) và số 0001506 ngày 14/12/2022 (số tiền 1.700.000 đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo 02 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001433 ngày 01/12/2022 (số tiền 300.000 đồng) và số 0001447 ngày 02/12/2022 (số tiền 1.700.000 đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã B;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Công Lực